

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 02/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tông	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,913,241,936,880	3,315,142,768,295
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		400,674,925,680	526,464,279,885
1. Tiền	111	V.01	294,674,922,240	521,464,279,885
2. Các khoản tương đương tiền	112		106,000,003,440	5,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,490,228,420,640	985,352,669,410
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,490,228,420,640	985,352,669,410
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,515,800,883,480	1,299,827,618,260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	702,514,044,000	471,142,295,305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		105,288,291,600	75,097,969,880
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	793,785,563,760	814,037,182,175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(85,787,015,880)	(60,449,829,100)
IV. Hàng tồn kho	140		442,288,110,960	455,815,497,355
1. Hàng tồn kho	141	V.06	487,136,981,400	500,693,689,490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44,848,870,440)	(44,878,192,135)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64,249,596,120	47,682,703,385
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	6,030,068,640	4,246,317,970
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58,219,527,480	43,436,385,415
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,155,076,662,240	10,787,191,288,255
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,238,136,000	8,062,134,825
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	7,238,136,000	8,062,134,825
II. Tài sản cố định	220		6,240,691,613,280	6,397,191,975,950
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,116,103,810,720	6,283,448,923,690
- Nguyên giá	222		12,902,768,870,520	12,954,285,481,595
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,786,665,059,800)	(6,670,836,557,905)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	124,587,802,560	113,743,052,260
- Nguyên giá	228		237,897,750,360	223,884,444,060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(113,309,947,800)	(110,141,391,800)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	85,236,890,040	15,437,158,635
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85,236,890,040	15,437,158,635
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,406,328,571,000	4,270,598,495,485
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,995,723,647,000	3,010,754,546,625
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		413,166,142,320	415,239,183,610
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(274,201,219,680)	(245,628,171,065)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		271,640,001,360	1,090,232,936,315
V. Tài sản dài hạn khác	260		415,581,451,920	95,901,523,360
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	404,761,447,080	85,027,229,665
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	10,820,004,840	10,874,293,695
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,068,318,599,120	14,102,334,056,550

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,139,684,073,120	1,016,692,316,715
I. Nợ ngắn hạn	310		948,115,458,480	849,486,595,835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	522,638,686,200	485,140,849,085
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	21,395,522,040	18,252,196,880
3. Phải trả người lao động	314		43,381,302,840	40,995,619,850
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	219,696,497,040	164,068,261,740
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	38,127,970,080	27,259,227,405
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	68,782,438,680	66,327,670,050
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		34,093,041,600	47,442,770,825
II. Nợ dài hạn	330		191,568,614,640	167,205,720,880
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	175,634,561,880	149,147,317,455
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15,934,052,760	18,058,403,425
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		12,928,634,526,000	13,085,641,739,835
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	12,928,634,526,000	13,085,641,739,835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,780,265,949,221	1,839,212,602,168
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,352,990,457,072	1,451,051,017,960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,451,051,017,960	1,370,980,622,095
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(98,060,560,888)	80,070,395,865
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,068,318,599,120	14,102,334,056,550

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

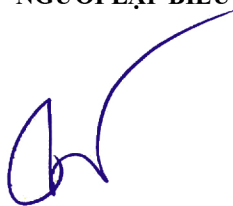
QUÝ 02/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	583,292,419,304	1,093,538,813,100	901,231,579,456	2,288,604,320,200
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		583,292,419,304	1,093,538,813,100	901,231,579,456	2,288,604,320,200
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	635,706,800,008	1,137,508,661,800	1,020,608,305,400	2,270,196,812,275
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(52,414,380,704)	(43,969,848,700)	(119,376,725,944)	18,407,507,925
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	156,758,166,352	85,610,717,625	201,789,531,312	135,807,467,525
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	25,389,272,880	35,954,483,150	56,978,156,384	88,949,682,975
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	1,172,571,776	1,865,641,025	1,669,689,144	3,295,720,400
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	77,531,718,288	27,447,258,550	121,754,140,008	80,483,891,775
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		250,222,704	(23,626,513,800)	(97,989,180,168)	(18,514,319,700)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	53,891,296	984,043,250	1,934,440,464	984,043,250
12. Chi phí khác	32		35,851,024	-	2,005,821,184	-
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		18,040,272	984,043,250	(71,380,720)	984,043,250
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		268,262,976	(22,642,470,550)	(98,060,560,888)	(17,530,276,450)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(1,137,421,150)	-	(1,778,222,125)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		268,262,976	(21,505,049,400)	(98,060,560,888)	(15,752,054,325)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(98,060,560,888)	(17,530,276,450)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			51,217,525,712	138,970,573,175
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		161,362,222,792	194,189,706,100
- Các khoản dự phòng	03		85,770,361,640	61,801,748,225
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,031,982,152)	(699,049,275)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(192,883,076,568)	(116,321,831,875)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(46,843,035,176)	121,440,296,725
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(239,657,967,256)	(118,541,166,425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,072,480,888	(266,437,200)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		137,466,872,640	161,111,685,650
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(322,413,170,560)	(4,230,480,200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13,277,525,432)	(12,111,651,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(473,652,344,896)	147,402,246,850
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(111,592,646,952)	(30,695,019,325)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		53,661,776	50,142,775
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(518,025,950,000)	(600,492,200,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		831,351,198,770	671,559,622,800
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(241,756,247,975)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		154,898,205,128	71,435,431,775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		356,684,468,722	(129,898,269,950)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(116,967,876,174)	17,503,976,900
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		526,464,279,885	1,349,276,772,640
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(194,357,536)	(2,127,897,725)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(8,627,120,495)	2,267,255,225
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		400,674,925,680	1,366,920,107,040

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biên PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phân chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chỉ phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuế tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2,079,898,320	2,620,922,300
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	292,595,023,920	518,843,357,585
Cộng	294,674,922,240	521,464,279,885

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- + Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- + Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,490,228,420,640	1,490,228,420,640	985,352,669,410	985,352,669,410
+ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	271,640,001,360	271,640,001,360	1,090,232,936,315	1,090,232,936,315

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

- Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dư phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2,995,723,647,000	(274,201,219,680)	2,721,522,427,320	3,010,754,546,625	(245,628,171,065)	2,765,126,375,560
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	1,184,832,000,000	(274,201,219,680)	910,630,780,320	1,184,832,000,000	(245,628,171,065)	939,203,828,935
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	300,635,893,600	-	300,635,893,600	315,666,793,225	-	315,666,793,225

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

- Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
- Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam
- Công ty TNHH Vietubes
- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	413,166,142,320	-	413,166,142,320	415,239,183,610	-	415,239,183,610
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
Công ty TNHH Vietubes	86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	36,070,184,971	-	36,070,184,971	38,143,226,261	-	38,143,226,261

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
- Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long
- Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro
- Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Tp.HCM
- Các khoản phải thu khách hàng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	84,580,342,285	107,146,703,590
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	142,042,304,447	187,068,513
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovpetro	150,870,564,963	33,405,320,144
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Tp.HCM	182,525,874,256	2,384,671,424
Các khoản phải thu khách hàng khác	142,494,958,049	328,018,531,634
Cộng	702,514,044,000	471,142,295,305

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	14,421,235,965	36,980,365,965
Công ty con	-	3,778,384,980
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	-	3,778,384,980
Công ty liên doanh	14,421,235,965	33,201,980,985
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	830,356,074	830,342,645
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	13,590,879,891	32,371,638,340

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	793,785,563,760	-	814,037,182,175	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	111,318,429,000	-	86,700,008,330	-
- Phải thu người lao động	1,453,655,160	-	151,961,895	-
- Ký cược, ký quỹ	204,210,599,040	-	253,441,666,100	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	92,078,326,680	-	81,756,628,225	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	59,491,472,880	-	72,894,556,955	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	295,267,335,480	-	293,561,357,040	-
- Phải thu khác.	29,965,745,520	-	25,531,003,630	-
b) Dài hạn	7,238,136,000	-	8,062,134,825	-
- Ký cược, ký quỹ	7,238,136,000	-	8,062,134,825	-
Cộng	801,023,699,760	-	822,099,317,000	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	145,530,649,345	(85,787,015,880)	60,608,563,390	(60,449,829,100)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	22,336,989,409	(22,337,006,880)	22,440,755,697	(22,440,766,105)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	37,772,991,129	(37,772,985,120)	37,913,819,662	(37,913,813,270)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	84,580,342,285	(25,374,090,240)	-	-
Các khách hàng khác	840,326,522	(302,933,640)	253,988,031	(95,249,725)
Cộng	145,530,649,345	(85,787,015,880)	60,608,563,390	(60,449,829,100)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	9,400,695,450	-
- Nguyên liệu, vật liệu	484,838,311,680	(44,848,870,440)	488,848,793,035	(44,878,192,135)
- Công cụ, dụng cụ	2,298,669,720	-	2,444,201,005	-
Cộng	487,136,981,400	(44,848,870,440)	500,693,689,490	(44,878,192,135)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	85,236,890,040	15,437,158,635
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	85,236,890,040	356,673,940
Dự án ERP giai đoạn 3	-	15,080,484,695
Cộng	85,236,890,040	15,437,158,635

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	274,213,500,385	12,570,952,122,555	51,931,324,855	56,019,185,060	1,169,348,740	12,954,285,481,595
- Mua trong năm	2,293,157,272	16,870,867,600	2,451,158,840	2,172,131,376	-	23,787,315,088
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,234,136)	(993,500,272)	(1,071,146,888)	-	(2,090,881,296)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1,871,791,577)	(70,786,658,539)	(263,700,983)	(285,055,908)	(5,837,860)	(73,213,044,867)
Số dư cuối kỳ	274,634,866,080	12,517,010,097,480	53,125,282,440	56,835,113,640	1,163,510,880	12,902,768,870,520
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	96,654,376,265	6,472,140,586,890	51,931,324,855	48,940,921,155	1,169,348,740	6,670,836,557,905
- Khấu hao trong năm	2,995,672,088	155,462,640,712	362,641,600	702,996,808	-	159,523,951,208
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,234,136)	(993,500,272)	(1,071,146,888)	-	(2,090,881,296)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(936,289,993)	(40,153,980,946)	(260,789,143)	(247,670,075)	(5,837,860)	(41,604,568,017)
Số dư cuối kỳ	98,713,758,360	6,587,423,012,520	51,039,677,040	48,325,101,000	1,163,510,880	6,786,665,059,800
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	177,559,124,120	6,098,811,535,665	-	7,078,263,905	-	6,283,448,923,690
Tại ngày cuối kỳ	175,921,107,720	5,929,587,084,960	2,085,605,400	8,510,012,640	-	6,116,103,810,720

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

619,020,644,209

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	141,018,381,130	-	-	-	82,866,062,930	-	223,884,444,060
- Mua trong năm	-	-	-	-	15,157,523,752	-	15,157,523,752
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(704,020,570)	-	-	-	(440,196,882)	-	(1,144,217,452)
Số dư cuối kỳ	140,314,360,560	-	-	-	97,583,389,800	-	237,897,750,360
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30,911,426,655	-	-	-	79,229,965,145	-	110,141,391,800
- Khấu hao trong năm	1,573,497,312	-	-	-	2,155,468,224	-	3,728,965,536
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(156,516,087)	-	-	-	(403,893,449)	-	(560,409,536)
Số dư cuối kỳ	32,328,407,880	-	-	-	80,981,539,920	-	113,309,947,800
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	110,106,954,475	-	-	-	3,636,097,785	-	113,743,052,260
Tại ngày cuối kỳ	107,985,952,680	-	-	-	16,601,849,880	-	124,587,802,560

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

74,239,010,414

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,030,068,640	4,246,317,970
	2,505,660,240	1,293,000,620
	3,524,408,400	2,953,317,350

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	404,761,447,080	85,027,229,665
	384,820,497,000	59,277,739,195
	19,940,950,080	25,749,490,470

Cộng

	410,791,515,720	89,273,547,635
--	------------------------	-----------------------

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- PV Drilling Overseas Company Private Limited
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	98,427,533,400	168,896,282,565
	107,688,267,720	61,101,189,795
	316,522,885,080	255,143,376,725
Cộng	522,638,686,200	485,140,849,085

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	283,899,130,080	267,878,414,685
--	------------------------	------------------------

Công ty con

	283,899,130,080	266,877,428,760
--	------------------------	------------------------

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	-	751,240,455
	107,688,267,720	61,101,189,795
	39,641,125,560	26,374,591,265
	20,287,523,400	4,407,586,005
	12,604,166,400	-
	98,427,533,400	168,896,282,565
	5,250,513,600	5,346,538,675

Công ty liên doanh

	-	1,000,985,925
--	---	----------------------

- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

	-	1,000,985,925
--	---	---------------

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
 - Thuế môn bài
 - Thuế nhà thầu phụ
- Chênh lệch tỷ giá

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	-	6,883,226,775	6,883,226,775	-	-
	5,058,235,357	57,400,228,439	53,706,872,985	-	8,751,590,811
	13,294,884,885	38,610,945,364	39,224,953,561	-	12,680,876,687
	-	5,000,000	5,000,000	-	-
	13,294,884,885	38,605,945,364	39,219,953,561	-	12,680,876,687
	(100,923,362)	-	-	63,977,903	(36,945,458)
Cộng	18,252,196,880	102,894,400,578	99,815,053,321	63,977,903	21,395,522,040

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	181,810,837,200	133,497,545,770
	115,506,440,160	82,251,005,395
	66,304,397,040	51,246,540,375
	37,885,659,840	30,570,715,970
	35,395,860,240	25,957,450,450
	2,489,799,600	4,613,265,520
Cộng	219,696,497,040	164,068,261,740

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	780,586,440	822,119,150
	1,037,152,920	208,581,925
	264,313,440	104,855,320
	145,473,240	70,164,610
	137,634,600	138,325,175
	35,762,809,440	25,915,181,225
Cộng	38,127,970,080	27,259,227,405

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	68,782,438,680	66,327,670,050
	59,336,579,520	56,834,416,745
	9,445,859,160	9,493,253,305
Cộng	68,782,438,680	66,327,670,050

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	175,634,561,880	149,147,317,455
	175,634,561,880	149,147,317,455
Cộng	175,634,561,880	149,147,317,455

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	20%	20%
	10,820,004,840	10,874,293,695
Cộng	10,820,004,840	10,874,293,695

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,902,876,571,478	1,198,782,900,443	3,338,980,136,546	13,069,235,313,280
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	109,781,833,641	109,781,833,641
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(29,711,437,776)	(29,711,437,776)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(63,663,969,310)	-	-	(63,663,969,310)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(98,060,560,888)	(98,060,560,888)
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(58,946,652,947)	-	-	(58,946,652,947)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,780,265,949,221	3,166,782,414,894	1,352,990,457,072	12,928,634,526,000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

Kỳ này	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

Cuối kỳ	Đầu năm
3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
15,934,052,760	18,058,403,425
729,956,160	880,489,840
15,204,096,600	17,177,913,585

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do quy đổi BCTC sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1,848,149,527,627	1,913,350,325,150
(67,883,578,406)	(74,137,722,982)
1,780,265,949,221	1,839,212,602,168

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- MYR

- THB

- BND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,775	2,775
1,897,941,128,879	2,099,502,448,610
3,113	3,113
33,874	33,874
63,472,520	3,812,471
1,342,675	1,342,675
377,044	44,655
2,259	2,259
8,014	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	457,875,553,232	892,538,515,100
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	125,416,866,072	201,000,298,000
Cộng	583,292,419,304	1,093,538,813,100
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	21,400,194,740	7,772,773,114
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	527,776,743	70,929,150
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	298,737,390	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	740,200,091	419,087,603
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	19,833,480,516	7,282,756,361
Công ty liên doanh	15,806,239,080	16,306,435,075
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	773,717,650
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	15,806,239,080	15,532,717,425
Cộng	37,206,433,820	24,079,208,189
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	521,702,265,088	951,035,694,200
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	114,004,534,920	186,472,967,600
Cộng	635,706,800,008	1,137,508,661,800
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29,075,455,888	21,699,326,525
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	123,110,695,016	47,758,937,775
- Lãi chênh lệch tỷ giá	4,572,015,448	16,152,453,325
Cộng	156,758,166,352	85,610,717,625
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,348,425,688	(2,109,340,950)
- Chi phí công cụ phái sinh	9,269,463,576	10,623,472,897
- Chi phí tài chính khác	13,771,383,616	27,440,351,203
Cộng	25,389,272,880	35,954,483,150

5. Thu nhập khác	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	53,661,776	50,142,775
- Các khoản khác.	229,520	933,900,475
Cộng	53,891,296	984,043,250
6. Chi phí khác	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	29,791,696	-
- Các khoản khác	6,059,328	-
Cộng	35,851,024	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2021	Quý 2/2020
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	727,463,640	669,390,950
- Chi phí nhân công	33,851,468,712	41,379,285,750
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,254,620,864	2,081,169,025
- Chi phí dự phòng	25,632,288,656	(33,029,038,925)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,277,699,032	11,916,515,250
- Chi phí khác bằng tiền	4,788,177,384	4,429,936,500
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	97,706,664	1,865,641,025
- Chi phí khác bằng tiền	1,074,865,112	-
Cộng	78,704,290,064	29,312,899,575
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59,860,675,112	38,100,937,650
- Chi phí nhân công	221,839,847,664	316,680,817,950
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	101,587,709,488	83,987,754,625
- Chi phí dự phòng	49,232,062,952	(11,804,640,425)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	275,167,603,208	725,172,476,300
- Chi phí khác bằng tiền	6,723,191,648	14,684,215,275
Cộng	714,411,090,072	1,166,821,561,375

VII. Những thông tin khác

1- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	400,674,925,680	526,464,279,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,417,750,727,880	1,232,791,783,070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,761,868,422,000	2,075,585,605,725
Tổng cộng	3,580,294,075,560	3,834,841,668,680
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	558,539,133,220	511,194,355,485
Chi phí phải trả	219,696,497,040	164,068,261,740
Tổng cộng	778,235,630,260	675,262,617,225

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	526,464,279,885	-	-	526,464,279,885
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,224,729,648,245	8,062,134,825	-	1,232,791,783,070
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	985,352,669,410	1,090,232,936,315	-	2,075,585,605,725
Ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	2,736,546,597,540	1,098,295,071,140	-	3,834,841,668,680
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	511,194,355,485	-	-	511,194,355,485
Chi phí phải trả	164,068,261,740	-	-	164,068,261,740
Tổng cộng	675,262,617,225	-	-	675,262,617,225
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,061,283,980,315	1,098,295,071,140	-	3,159,579,051,455

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	400,674,925,680	-	-	400,674,925,680
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,410,512,591,880	7,238,136,000	-	1,417,750,727,880
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,490,228,420,640	271,640,001,360	-	1,761,868,422,000
Tổng cộng	3,301,415,938,200	278,878,137,360	-	3,580,294,075,560
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	558,539,133,220	-	-	558,539,133,220
Chi phí phải trả	219,696,497,040	-	-	219,696,497,040
Tổng cộng	778,235,630,260	-	-	778,235,630,260
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,523,180,307,940	278,878,137,360	-	2,802,058,445,300

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	12,910,170,653	8,734,042,740
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	262,065,609,266	109,778,129,850
Các công ty con của Tổng Công ty	-	3,778,384,980
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	14,421,235,965	33,201,980,985
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,619,271,772	6,029,296,075
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	36,208,796,840	8,522,857,860
Các công ty con của Tổng Công ty	283,899,130,080	266,877,428,760

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 02/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tòng	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký	Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower Số 111A, Đường Pasteur Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
-----------------------	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		170,734,814	143,917,637
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17,481,454	22,854,972
1. Tiền	111	V.01	12,856,672	22,637,911
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,624,782	217,061
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	65,018,692	42,776,326
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,018,692	42,776,326
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66,134,419	56,428,375
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	30,650,700	20,453,323
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,593,730	3,260,168
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	34,632,878	35,339,144
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(3,742,889)	(2,624,260)
IV. Hàng tồn kho	140		19,297,038	19,787,953
1. Hàng tồn kho	141	V.06	21,253,795	21,736,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,956,757)	(1,948,261)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,803,211	2,070,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	263,092	184,342
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,540,119	1,885,669
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		443,066,172	468,295,693
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		315,800	349,995
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	315,800	349,995
II. Tài sản cố định	220		272,281,484	277,716,170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	266,845,716	272,778,334
- Nguyên giá	222		562,948,031	562,374,017
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296,102,315)	(289,595,683)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,435,768	4,937,836
- Nguyên giá	228		10,379,483	9,719,316
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,943,715)	(4,781,480)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	3,718,887	670,161
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,718,887	670,161
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	148,618,175	185,396,071
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11,963,404)	(10,663,259)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		11,851,658	47,329,409
V. Tài sản dài hạn khác	260		18,131,826	4,163,296
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	17,659,749	3,691,219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	472,077	472,077
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		613,800,986	612,213,330

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		49,724,436	44,136,849
I. Nợ ngắn hạn	310		41,366,294	36,878,081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22,802,735	21,061,031
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	933,487	792,368
3. Phải trả người lao động	314		1,892,727	1,779,710
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9,585,362	7,122,564
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,663,524	1,183,383
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	3,000,979	2,879,430
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,487,480	2,059,595
II. Nợ dài hạn	330		8,358,142	7,258,768
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	7,662,939	6,474,813
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		695,203	783,955
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		564,076,550	568,076,481
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	564,076,550	568,076,481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(2,976,063)	(3,248,551)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83,843,455	88,115,874
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88,115,874	84,657,259
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4,272,419)	3,458,615
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		613,800,986	612,213,330

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

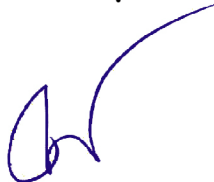
QUÝ 02/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 02		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25,413,577	47,084,556	39,265,928	98,540,552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25,413,577	47,084,556	39,265,928	98,540,552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2,7	27,697,229	48,977,768	44,467,075	97,747,979
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2,283,652)	(1,893,212)	(5,201,147)	792,573
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6,829,826	3,686,145	8,791,806	5,847,469
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,106,190	1,548,094	2,482,492	3,829,911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6,7	51,088	80,329	72,747	141,904
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6,7	3,377,994	1,181,798	5,304,729	3,465,399
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10,902	(1,017,288)	(4,269,309)	(797,172)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2,348	42,370	84,282	42,370
12. Chi phí khác	32		1,562	-	87,392	-
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		786	42,370	(3,110)	42,370
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		11,688	(974,918)	(4,272,419)	(754,802)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(48,974)	-	(76,565)
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11,688	(925,944)	(4,272,419)	(678,237)

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 02/2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,272,419)	(754,802)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			2,231,506	5,983,663
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		7,030,421	8,361,236
- Các khoản dự phòng	03		3,736,945	2,661,001
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(132,101)	(30,099)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,403,759)	(5,008,475)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2,040,913)	5,228,861
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10,441,703)	(5,104,033)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		482,419	(11,472)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5,989,320	6,936,994
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(14,047,280)	(182,152)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(578,491)	(521,492)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,636,648)	6,346,706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,862,001)	(1,321,637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,338	2,159
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22,569,970)	(25,855,423)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35,952,442	29,016,448
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10,409,311)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,748,789	3,075,799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15,271,598	(5,491,965)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,365,050)	854,741
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22,854,972	58,359,722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8,468)	(91,621)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,481,454	59,122,842

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh công chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	90,746	113,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,765,926	22,524,131
Cộng	12,856,672	22,637,911

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	65,018,692	65,018,692	42,776,326	42,776,326
- Tiền gửi có kỳ hạn	65,018,692	65,018,692	42,776,326	42,776,326
+ Dài hạn	11,851,658	11,851,658	47,329,409	47,329,409
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,851,658	11,851,658	47,329,409	47,329,409

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(11,963,404)	118,740,071	130,703,475	(10,663,259)	120,040,216
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	54,400,000	(11,963,404)	42,436,596	54,400,000	(10,663,259)	43,736,741
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,690,242	4,651,474
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	6,197,308	8,121
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro	6,582,485	1,450,198
Văn phòng điều hành ENI Việt Nam B.V tại Tp.HCM	7,963,607	103,524
Các khoản phải thu khách hàng khác	6,217,058	14,240,006
Cộng	30,650,700	20,453,323

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty	629,199	1,605,400
Công ty con	-	164,028
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	-	164,028
Công ty liên doanh	629,199	1,441,371
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	36,228	36,048
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	592,970	1,405,324

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	34,632,878	-	35,339,144	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	4,856,825	-	3,763,838	-
- Phải thu người lao động	63,423	-	6,597	-
- Ký cược, ký quỹ	8,909,712	-	11,002,460	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	4,017,379	-	3,549,235	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	2,595,614	-	3,164,513	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,882,519	-	12,744,144	-
- Phải thu khác.	1,307,406	-	1,108,357	-
b) Dài hạn	315,800	-	349,995	-
- Ký cược, ký quỹ	315,800	-	349,995	-
Cộng	34,948,678	-	35,689,139	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6,349,505	(3,742,889)	2,631,151	(2,624,260)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	974,563	(974,564)	974,203	(974,203)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,648,036	(1,648,036)	1,645,922	(1,645,922)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,690,242	(1,107,072)	-	-
Các khách hàng khác	36,663	(13,217)	11,026	(4,135)
Cộng	6,349,505	(3,742,889)	2,631,151	(2,624,260)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	408,105	-
- Nguyên liệu, vật liệu	21,153,504	(1,956,757)	21,222,001	(1,948,261)
- Công cụ, dụng cụ	100,291	-	106,108	-
Cộng	21,253,795	(1,956,757)	21,736,214	(1,948,261)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	3,718,887	670,161
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	3,718,887	15,484
Dự án ERP giai đoạn 3	-	654,677
Cộng	3,718,887	670,161

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	11,904,211	545,732,673	2,254,453	2,431,916	50,764	562,374,017
- Mua trong năm	99,911	735,050	106,795	94,638	-	1,036,394
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	(43,286)	(46,669)	-	(91,098)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(21,798)	(349,211)	(105)	(168)	-	(371,282)
Số dư cuối kỳ	11,982,324	546,117,369	2,317,857	2,479,717	50,764	562,948,031
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,195,979	280,969,854	2,254,453	2,124,633	50,764	289,595,683
- Khấu hao trong năm	130,519	6,773,381	15,800	30,629	-	6,950,329
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	(43,286)	(46,669)	-	(91,098)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(19,615)	(332,711)	(105)	(168)	-	(352,599)
Số dư cuối kỳ	4,306,883	287,409,381	2,226,862	2,108,425	50,764	296,102,315
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-	-
Tại ngày đầu năm	7,708,232	264,762,819	-	307,283	-	272,778,334
Tại ngày cuối kỳ	7,675,441	258,707,988	90,995	371,292	-	266,845,716

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

27,007,882

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	3,597,398	-	9,719,316
- Mua trong năm	-	-	-	-	660,401	-	660,401
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(234)	-	(234)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	4,257,565	-	10,379,483
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,341,933	-	-	-	3,439,547	-	4,781,480
- Khấu hao trong năm	68,556	-	-	-	93,912	-	162,468
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(233)	-	(233)
Số dư cuối kỳ	1,410,489	-	-	-	3,533,226	-	4,943,715
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,779,985	-	-	-	157,851	-	4,937,836
Tại ngày cuối kỳ	4,711,429	-	-	-	724,339	-	5,435,768

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,239,049

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác.

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
263,092	184,342	
109,322	56,132	
153,770	128,210	
17,659,749	3,691,219	
16,789,725	2,573,377	
870,024	1,117,842	
17,922,841	3,875,561	

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- PV Drilling Overseas Company Private Limited
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
4,294,395	7,332,159	
4,698,441	2,652,537	
13,809,899	11,076,335	
22,802,735	21,061,031	

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty**Công ty con**

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas
- Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

Công ty liên doanh

- Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

12,386,524	11,629,191	
12,386,524	11,585,736	
-	32,613	
4,698,441	2,652,537	
1,729,543	1,144,979	
885,145	191,343	
549,920	-	
4,294,395	7,332,159	
229,080	232,105	
-	43,455	
-	43,455	

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác
 - Thuế môn bài
 - Thuế nhà thầu phụ
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
-	-	299,405	299,405	-
219,961	2,486,718	2,322,850	383,829	
572,407	1,736,581	1,759,330	549,658	
-	-	216	216	-
572,407	1,736,365	1,759,114	549,658	
-	-	22	22	-
792,368	4,522,726	4,381,607	933,487	

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,932,410	5,795,422
	5,039,548	3,570,697
	2,892,862	2,224,725
	1,652,952	1,327,142
	1,544,322	1,126,870
	108,630	200,272
Cộng	9,585,362	7,122,564

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	34,057	35,690
	45,251	9,055
	11,532	4,552
	6,347	3,046
	6,005	6,005
	1,560,332	1,125,035
Cộng	1,663,524	1,183,383

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,000,979	2,879,430
	2,588,856	2,467,307
	412,123	412,123
Cộng	3,000,979	2,879,430

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	7,662,939	6,474,813
	7,662,939	6,474,813
Cộng	7,662,939	6,474,813

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	20%	20%
	472,077	472,077
Cộng	472,077	472,077

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(2,588,073)	59,536,858	169,120,757	565,278,344
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	4,741,991	4,741,991
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(1,283,376)	(1,283,376)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(660,478)	-	-	(660,478)
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(4,272,419)	(4,272,419)
- Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
-Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	272,488	-	-	272,488
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(2,976,063)	144,000,356	83,843,455	564,076,550

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
213,404,459	213,404,459

Kỳ này	Năm trước
213,404,459	213,404,459
-	-
213,404,459	213,404,459
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
	144,000,356	144,000,356
	695,203	783,955
	31,848	38,224
	663,355	745,731

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	(2,976,063)	(3,248,551)
	(2,976,063)	(3,248,551)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- MYR

- THB

- BND

	Cuối kỳ	Đầu năm
	2,775	2,775
	1,897,941,128,879	2,099,502,448,610
	3,113	3,113
	33,874	33,874
	63,472,520	3,812,471
	1,342,675	1,342,675
	377,044	44,655
	2,259	2,259
	8,014	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 2/2021	Quý 2/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	19,949,266	38,430,076
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	5,464,311	8,654,480
Cộng	25,413,577	47,084,556
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	932,389	334,673
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	22,995	3,054
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	13,016	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	32,250	18,045
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	864,129	313,574
Công ty liên doanh	688,665	702,107
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	-	33,314
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	688,665	668,793
Cộng	1,621,054	1,036,780
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	22,730,144	40,948,792
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	4,967,085	8,028,976
Cộng	27,697,229	48,977,768
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,266,794	934,309
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5,363,833	2,056,359
- Lãi chênh lệch tỷ giá	199,199	695,477
Cộng	6,829,826	3,686,145
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	102,319	(90,822)
- Chi phí công cụ phái sinh	403,863	457,415
- Chi phí tài chính khác	600,008	1,181,501
Cộng	1,106,190	1,548,094

5. Thu nhập khác	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	2,338	2,159
- Các khoản khác.	10	40,211
Cộng	2,348	42,370
6. Chi phí khác	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,298	-
- Các khoản khác	264	-
Cộng	1,562	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2021	Quý 2/2020
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,377,994	1,181,798
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31,695	28,822
- Chi phí nhân công	1,474,881	1,781,670
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	98,232	89,609
- Chi phí dự phòng	1,116,778	(1,422,133)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	447,791	513,090
- Chi phí khác bằng tiền	208,617	190,740
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	51,088	80,329
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,257	80,329
- Chi phí khác bằng tiền	46,831	
Cộng	3,429,082	1,262,127
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2/2021	Quý 2/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,608,081	1,640,514
- Chi phí nhân công	9,665,382	13,635,342
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,426,094	3,616,265
- Chi phí dự phòng	2,145,001	(508,273)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,988,829	31,223,788
- Chi phí khác bằng tiền	292,924	632,259
Cộng	31,126,311	50,239,895

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

-Các loại công cụ tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,481,454	22,854,972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61,856,489	53,518,202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	76,870,350	90,105,735
Tổng cộng	156,208,293	166,478,909
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	24,369,072	22,192,071
Chi phí phải trả	9,585,362	7,122,564
Tổng cộng	33,954,434	29,314,635

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	<i>Tại ngày đầu năm</i>			<u>Tổng cộng</u>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	
Tiền và các khoản tương đương tiền	22,854,972	-	-	22,854,972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	53,168,207	349,995	-	53,518,202
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42,776,326	47,329,409	-	90,105,735
Tổng cộng	118,799,505	47,679,404	-	166,478,909
Công nợ tài chính				
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	22,192,071	-	-	22,192,071
Chi phí phải trả	7,122,564	-	-	7,122,564
Tổng cộng	29,314,635	-	-	29,314,635
Chênh lệch thanh khoản thuần	89,484,870	47,679,404	-	137,164,274

Tài sản tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i>
				<u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17,481,454	-	-	17,481,454
Phải thu khách hàng và phải thu khác	61,540,689	315,800	-	61,856,489
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	65,018,692	11,851,658	-	76,870,350
Tổng cộng	144,040,835	12,167,458	-	156,208,293
Công nợ tài chính	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	24,369,072	-	-	24,369,072
Chi phí phải trả	9,585,362	-	-	9,585,362
Tổng cộng	33,954,434	-	-	33,954,434
Chênh lệch thanh khoản thuần	110,086,401	12,167,458	-	122,253,859

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	563,271	379,164
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	11,433,927	4,765,710
Các công ty con của Tổng Công ty	-	164,028
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	629,199	1,441,371
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	288,799	261,745
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1,579,790	463,422
Các công ty con của Tổng Công ty	12,386,524	11,585,736

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

Tp.HCM, ngày 28 tháng 07 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường